TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

**KHOA NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA NHẬT BẢN**

****

**TIỂU LUẬN**

**HỌC PHẦN: NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU**

**Đề tài: Đối chiếu từ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Nhật**

|  |  |
| --- | --- |
| Giảng viên hướng dẫn :  Sinh viên/Nhóm thực hiện:(1)  Lớp : | **Nguyễn Thị Uyên**  **Đinh Quang Phan Anh/Number 1**  **NB 1701** |

*Hà Nội, năm 2024*

**NHÓM SINH VIÊN THỰC HIỆN** (2)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MSV** | **Họ và tên** | **Lớp** |
| 1. | 1777500001 | Đinh Quang Phan Anh | NB1701 |
| 2. | 1777500036 | Chu Mai Trang | NB1701 |
| 3. | 1777500040 | Ngô Thị Tường Vi | NB1702 |

**NHẬN XÉT**

**(Của giảng viên hướng dẫn)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **MSV** | **Họ và tên** | **Lớp** | **Điểm** | |
| **Điểm số** | **Điểm chữ** |
| 1. | 1777500001 | Đinh Quang Phan Anh | NB1701 |  |  |
| 2. | 1777500036 | Chu Mai Trang | NB1701 |  |  |
| 3. | 1777500040 | Ngô Thị Tường Vi | NB1702 |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | Ngày … tháng … năm 20… |
| **CÁN BỘ CHẤM THI 1**  *(Ký ghi rõ họ tên)* | **CÁN BỘ CHẤM THI 2**  *(Ký ghi rõ họ tên)* |

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU6

1. Lí do chọn đề tài6
2. Nhiệm vụ nghiên cứu6
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu7
4. Phương pháp nghiên cứu7

NỘI DUNG

Chương I. Cơ sở lý thuyết8

* 1. Tổng quan nghiên cứu về từ xưng hô8
  2. Cơ sở lí thuyết của nghiên cứu8

1.2.1. Các quan niệm về từ xưng hô 8

1.2.2. Phân loại từ xưng hô 9

Chương II: Sự tương đồng và khác biệt của từ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Nhật 12

* 1. Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Nhật

2.1.1 . Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt 12

2.1.2. Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Nhật 14

* 1. Đối chiếu từ xưng hô tiếng Nhật và tiếng Việt

2.2.1. Điểm giống nhau 16

2.2.2. Điểm khác nhau: 17

* 1. Yếu tố văn hóa trong xưng hô 17

2.3.1. Thể hiện sự tôn trọng và lễ phép: 17

2.3.2. Phản ánh mối quan hệ xã hội: 18

2.3.3. Được học từ nhỏ và thay đổi theo thời gian: 18

2.3.4. Là thành phần không thể thiếu của giao tiếp hằng ngày:18

2.4. Tiểu Kết 19

KẾT LUẬN 20

**MỞ ĐẦU**

**1. Lí do chọn đề tài**

Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, mối quan hệ giữa hai nước Việt – Nhật phát triển nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực. Tiếng Nhật với bề dày lịch sử và văn hóa phong phú, là một trong những ngôn ngữ đặc sắc trên thế giới. Việc nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung, tiếng Nhật nói riêng không chỉ giúp chúng ta hiểu rõ về đặc điểm ngôn ngữ của tiếng Nhật mà còn giúp chúng ta hiểu thêm về tư duy ngôn ngữ cũng như văn hóa của người Nhật. Điều này không chỉ có giá trị học thuật mà còn có nhiều ứng dụng thực tiễn như trong giảng dạy, dịch thuật và giao tiếp văn hóa.

Khi giao tiếp bằng ngôn ngữ, yếu tố đầu tiên mà chúng ta sử dụng là địa vị của người nói. Sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp là việc rất quan trọng, thể hiện khả năng ứng xử, văn hóa giao tiếp và trình độ tri thức của những người tham gia giao tiếp. Đặc biệt trong văn hóa Nhật Bản, người Nhật coi trọng lễ nghi nên việc hiểu rõ từ xưng hô là vô cùng cần thiết để tránh những lỗi trong giao tiếp cũng như học tập. Việc đối chiếu đặc điểm từ xưng hô giữa tiếng Việt và tiếng Nhật sẽ giúp những người học tiếng Nhật sử dụng đúng và hiệu quả nhóm từ này, lmaf tăng hiệu quả giao tiếp.

Hiện nay theo hiểu biết của chúng tôi, những nghiên cứu về từ xưng hô của tiếng Nhật chưa nhiều, đồng thời cũng chưa toàn diện.

Chính vì những lý do trên mà chúng tôi đã lựa chọn “Đối chiếu từ xưng hô trong tiếng Nhật và tiếng Việt” làm đề tài nghiên cứu của mình.

**2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

- Thu thập tư liệu phục vụ nghiên cứu.

- Xây dựng cơ sở lí thuyết cho nghiên cứu.

- Thống kê, phân loại hệ thống từ xưng hô trong cả 2 ngôn ngữ.

- Miêu tả hệ thống từ xưng hô: về cấu tạo, về nghĩa,…

- So sánh điểm giống và khác nhau trong các hình thức xưng xô trong hệ thống từ xưng hộ của tiếng Việt và tiếng Nhật.

- Phân tích cách sử dụng.

- Đánh giá ý nghĩa và vai trò xã hội.

- Nghiên cứu sự phát triển và thay đổi của các hình thức xưng hô qua thời gian và văn hóa, cũng như ảnh hưởng của sự thay đổi với giao tiếp đa văn hóa dịch thuật.

**3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

- Đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là từ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Nhật.

- Phạm vi nghiên cứu là đặc điểm về mặt cấu tạo và ngữ nghĩa cũng như cách sử dụng của từ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Nhật.

**4. Phương pháp nghiên cứu**

- Thủ pháp thống kê: thống kê, lập danh sách hệ thống từ xưng hô trong hai ngôn ngữ Nhật, Việt.

- Phương pháp miêu tả: Miêu tả các đặc điểm ngôn ngữ của từ xưng hô.

- Phương pháp so sánh đối chiếu: Để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt trong hai ngôn ngữ.

**CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

**1.1. Tổng quan nghiên cứu về từ xưng hô**

Cho đến nay, có thể kể đến một số công trình nghiên cứu về từ xưng hô như sau:

- **"Từ xưng hô trong giao tiếp tiếng Việt" của Nguyễn Văn Hóa -** **(2010)**

Đây là một nghiên cứu chung về các loại từ xưng hô trong tiếng Việt, trong đó tác giả đã phân tích sự đa dạng và cách sử dụng trong giao tiếp hàng ngày.

**- "Nghiên cứu từ xưng hô trong văn hóa Việt Nam" của** **Phạm Huy Bích - (2005)**

Nghiên cứu này tập trung vào vai trò và sự thay đổi của từ xưng hô trong văn hóa Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử.

- **"Các chiến lược sử dụng từ xưng hô trong giao tiếp xã hội của người Việt Nam"** **của** **Vũ Thị Thu Hiền - (2016)**

Nghiên cứu về các chiến lược và mục đích sử dụng từ xưng hô trong các tình huống giao tiếp xã hội của người Việt Nam.

**1.2. Cơ sở lí thuyết của nghiên cứu**

***1.2.1. Các quan niệm về từ xưng hô***

Khái niệm "từ xưng hô" không phải chỉ là sản phẩm của cấu trúc ngôn ngữ mà nó còn có tính chất xã hội rất quan trọng. Những từ này thuộc nhiều loại từ trong hệ thống ngôn ngữ và được sử dụng để biểu thị các phạm trù xã hội trong giao tiếp. Các thuộc tính của từ xưng hô, như "loại" hay "lớp từ", được xác định cơ bản trong cơ chế giao tiếp ngôn ngữ.

Vì vậy, để hiểu rõ hơn và thú vị hơn về vấn đề này, chúng ta nên xem xét các từ xưng hô dưới ánh sáng của lý thuyết ngôn ngữ học ứng dụng. Lý thuyết này không chỉ giúp chúng ta hiểu cấu trúc ngôn ngữ mà còn giải thích vai trò xã hội và tầm quan trọng của chúng trong các tình huống giao tiếp thực tế. [1]

***Từ xưng hô:***  là những từ hoặc cụm từ được sử dụng trong giao tiếp để gọi tên hoặc chỉ định mối quan hệ giữa người nói và người nghe, hoặc giữa người nói và người được nhắc đến. Từ xưng hô có thể thể hiện mức độ thân mật, tôn kính, quan hệ xã hội, tuổi tác và giới tính. [2]

***1.2.2. Phân loại từ xưng hô***

a). Từng xưng hô trong tiếng Việt được chia làm ba nhóm chính dựa trên đặc điểm về mức độ quen thuộc và mức độ tôn kính:

**1. Nhóm thân mật (thường gọi là "nhóm thứ nhất"):**

- Xưng hô như "em, chị, anh, bạn, các cậu..."

- Thường được sử dụng trong gia đình, bạn bè, người thân, và những người quen biết gần.

- Thể hiện mối quan hệ thân thiết, gần gũi giữa người nói và người nghe.

**2. Nhóm lịch sự (thường gọi là "nhóm thứ hai"):**

- Xưng hô như "ông, bà, ông, bà, cô, chú, anh, chị..."

- Thường được sử dụng trong các tình huống chính thức hơn như với người lớn tuổi hơn, người không quen biết, hay trong các tình huống công cộng.

- Thể hiện sự tôn kính và khoảng cách xã hội giữa người nói và người nghe.

**3. Nhóm văn phong (thường gọi là "nhóm thứ ba"):**

- Xưng hô như "quý vị, các vị, các ngài, các bác, các bà, các anh chị..."

- Thường được sử dụng trong các văn bản chính thức, giao tiếp công cộng, hay trong các bài diễn văn.

- Thể hiện sự tôn trọng, lịch sự hơn nữa so với nhóm lịch sự và thường chỉ dùng khi nói chuyện với người lớn tuổi, người có thâm niên, hoặc trong các bối cảnh chính thức và trang trọng.

Mỗi nhóm này đều có các từ xưng hô khác nhau, phản ánh các mối quan hệ và ngữ cảnh sử dụng khác nhau trong văn hóa giao tiếp tiếng Việt.

b). Trên cơ sở mức độ tôn kính và quan hệ xã hội, trong tiếng Nhật, các từ xưng hô được chia thành ba nhóm chính:

**1. Nhóm khiêm nhường (kính ngữ - 謙譲語, kenjougo):**

- Các từ xưng hô như "お + danh từ", ví dụ như "お父さん (o-tou-san, ông/bố)", "お母さん (o-kaa-san, bà/mẹ)".

- Thường được sử dụng để chỉ những người khác, nhất là khi nói đến người khác và gia đình của họ.

- Thể hiện sự tôn kính và khiêm nhường của người nói.

**2. Nhóm tôn kính (lịch sự - 尊敬語, sonkeigo):**

- Các từ xưng hô như "ご + danh từ", ví dụ như "ご主人 (go-shujin, ông chủ/chồng)", "ご家族 (go-kazoku, gia đình)".

- Thường được sử dụng khi nói với người lớn tuổi hơn, khách hàng, hay những người có vị trí xã hội cao hơn.

- Thể hiện sự tôn trọng và lịch sự của người nói.

**3. Nhóm thông thường (ngữ cảnh xã hội - 丁寧語, teineigo):**

- Đây là cách nói thông thường và lịch sự nhất trong các trường hợp không cần sử dụng kenjougo hay sonkeigo.

- Ví dụ như "あなた (anata, bạn)", "さん (san, thêm vào hậu tố của tên người để chỉ sự kính trọng)".

- Thường được sử dụng trong giao tiếp hàng ngày, với bạn bè, đồng nghiệp, và những người khác cùng tuổi.

Các nhóm từ xưng hô trong tiếng Nhật phản ánh các mối quan hệ xã hội và cách sử dụng ngữ cảnh khác nhau, rất quan trọng trong văn hóa và giao tiếp hàng ngày của người Nhật.

c). ***Đại từ nhân xưng***: Đại từ nhân xưng hay đại từ xưng hô hay đại từ chỉ ngôi là những đại từ dùng để chỉ và đại diện hay thay thế cho một danh từ để chỉ người và vật khi ta không muốn đề cập trực tiếp hoặc lặp lại không cần thiết các danh từ ấy.Tất cả các ngôn ngữ trên thế giới đều chứa đựng đại từ nhân xưng. Đại từ nhân xưng trong một số ngôn ngữ thường chia theo ngôi và theo số ít hay số nhiều.

Các đại từ nhân xưng được chia làm 3 ngôi:

- **Ngôi thứ nhất**: chỉ người đang nói.

**- Ngôi thứ hai**: chỉ người đang giao tiếp cùng.

**- Ngôi thứ ba:** chỉ những người không tham gia giao tiếp nhưng được nhắc đến trong cuộc giao tiếp [3]

**CHƯƠNG II: SỰ TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT**

**CỦA TỪ XƯNG HÔ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NHẬT**

**2.1. Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt và tiếng Nhật**

**2.1.1 . Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Việt**

Từ xưng hô trong tiếng Việt là các từ được sử dụng để chỉ người nói, người nghe, hoặc những người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau. Các từ này không chỉ đơn thuần là các từ ngữ hóa ra mà còn phản ánh các mối quan hệ xã hội, địa vị xã hội, tuổi tác và sự tôn trọng giữa các cá nhân. Dưới đây là phân tích chi tiết về từ xưng hô trong tiếng Việt:

1. **Từ xưng hô cho bản thân:**

* **Tôi**: Là từ xưng hô phổ biến nhất để người nói chỉ đến bản thân mình trong giao tiếp hàng ngày.
* **Mình**: Thường được dùng như một thay thế cho "tôi" trong những trường hợp lịch sự hơn.
* **Tao**: Thường dùng khi nói chuyên với bạn bè thân thiết. Nhưng đôi khi mang nghĩa thô tục, không lịch sự trong một số tình huống.
* **Tớ**: Dùng để diễn đạt sự thân mật, gàn gũi và có mang tính lịch sự nhất định.

1. **Từ xưng hô cho người nghe:**

* **Bạn**: Dùng để gọi người mà mình đang nói chuyện, thể hiện sự thân mật và lịch sự.
* **Anh**: Dành cho người nam, có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn mình.
* **Chị**: Dành cho người nữ, có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn mình.
* **Em**: Thường dành cho người cùng độ tuổi hoặc nhỏ hơn mình.
* **Mày**: Thường sử dụng với người quen thân thiết nhất định, trong một số trường hợp có thể khiến người nghe khó chịu.
* **Cậu**: Mang tính thân mật, gần gũi và lịch sự

1. **Từ xưng hô cho người lớn tuổi:**

* **Ông**: Dành cho người đàn ông lớn tuổi hơn.
* **Bà**: Dành cho người phụ nữ lớn tuổi hơn.
* **Cô**: Thường dành cho phụ nữ lớn tuổi hơn trong gia đình hoặc các mối quan hệ thân thiết.
* **Dì**: Tương tự như "cô", thường dành cho người phụ nữ lớn tuổi hơn.
* **Chú**: Dành cho nam giới lớn tuổi hơn trong gia đình hoặc các mối quan hệ thân thiết.
* **Bác**: Tương tự như "chú", dành cho nam giới lớn tuổi hơn.

1. **Từ xưng hô cho người khác:**

* **Ông ấy** / **Bà ấy** / **Anh ấy** / **Chị ấy** / **Em ấy**: Thường được sử dụng khi nói đến người khác mà không muốn sử dụng từ xưng hô trực tiếp.

1. **Từ xưng hô về chức vụ:**

* **Thầy**: Dành cho giáo viên, người đứng đầu, hoặc người có vị trí cao trong lĩnh vực học thuật, nghệ thuật, truyền thống.
* **Cô**: Dành cho giáo viên nữ, hay là dành cho người đứng đầu, hoặc người có vị trí cao trong các bộ phận của họ.

**Tính chất và vai trò của từ xưng hô:**

* **Thể hiện mối quan hệ xã hội**: Từ xưng hô phản ánh mối quan hệ giữa người nói và người nghe, đồng thời thể hiện sự tôn trọng, lịch sự và thân mật trong giao tiếp.
* **Địa vị xã hội và tuổi tác**: Sử dụng từ xưng hô phù hợp với địa vị xã hội, tuổi tác của người được gọi là điều quan trọng.
* **Phụ thuộc vào ngữ cảnh giao tiếp**: Việc lựa chọn từ xưng hô thích hợp phụ thuộc vào mối quan hệ giữa hai người, bối cảnh giao tiếp và văn hóa xã hội.

Những từ xưng hô này không chỉ đơn giản là các từ ngữ mà còn mang đến sự chính xác, lịch sự và thể hiện được sự tôn trọng giữa các cá nhân trong xã hội Việt Nam.

**2.1.2.** **Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Nhật**

Từ xưng hô trong tiếng Nhật có nhiều đặc điểm nổi bật phản ánh văn hóa và cấu trúc xã hội của Nhật Bản. Dưới đây là những đặc điểm quan trọng của từ xưng hô trong tiếng Nhật:

* 1. **Thể hiện sự tôn trọng và thứ bậc xã hội:**
* **Kính ngữ (尊敬語, sonkeigo):** Dùng để thể hiện sự tôn trọng đối với người có địa vị cao hơn, người lớn tuổi hơn, hoặc khách hàng.

**Ví dụ:** "先生" (sensei - giáo viên), "社長" (shachou - giám đốc).

* **Khiêm nhường ngữ (謙譲語, kenjougo):** Dùng để hạ thấp bản thân khi nói về mình hoặc người trong nhóm của mình nhằm thể hiện sự khiêm tốn.

**Ví dụ:** "申します" (moushimasu - cách khiêm nhường của "nói").

* **Lịch sự ngữ (丁寧語, teineigo)**: Dùng để tạo cảm giác lịch sự, thường kết thúc bằng "-ます" hoặc "-です".

**Ví dụ:** "行きます" (ikimasu - đi).

* 1. **Phụ thuộc vào mối quan hệ và ngữ cảnh:**

Từ xưng hô thay đổi tùy thuộc vào quan hệ giữa người nói và người nghe.

**Ví dụ:** "あなた" (anata - bạn) thường dùng khi không rõ vị trí xã hội của đối tượng, trong khi "お前" (omae - mày) thể hiện sự thân mật hoặc thiếu tôn trọng tùy ngữ cảnh.

Trong môi trường công việc, danh xưng thường đi kèm với chức vụ để thể hiện tôn trọng, như "部長" (buchou - trưởng phòng).

* **Thể hiện sự khác biệt giới tính:**

Nam giới và nữ giới thường sử dụng các từ xưng hô khác nhau.

**Ví dụ:** Nam giới thường dùng "僕" (boku) hoặc "俺" (ore) để tự xưng, trong khi nữ giới có thể dùng "私" (watashi) hoặc "あたし" (atashi) trong tình huống thân mật.

* **Sử dụng hậu tố danh xưng:**

Hậu tố (敬称, keishou) như "さん" (san), "くん" (kun), "ちゃん" (chan), "さま" (sama) được thêm vào tên để thể hiện mức độ tôn trọng hoặc thân mật.

**Ví dụ:** "田中さん" (Tanaka-san) thể hiện sự tôn trọng, "太郎くん" (Tarou-kun) dùng cho nam giới trẻ tuổi hoặc bạn bè, "花子ちゃん" (Hanako-chan) dùng cho trẻ em hoặc người thân thiết.

* **Tránh sử dụng ngôi thứ hai trực tiếp:**

Trong nhiều trường hợp, người Nhật tránh dùng từ xưng hô ngôi thứ hai trực tiếp mà thay bằng tên người kèm hậu tố tôn kính. Điều này giúp tránh cảm giác quá trực tiếp hoặc thiếu tôn trọng.

* **Thể hiện tuổi tác và kinh nghiệm:**

Các từ xưng hô như "先輩" (senpai - tiền bối) và "後輩" (kouhai - hậu bối) thể hiện mối quan hệ về kinh nghiệm và tuổi tác trong một tổ chức, đặc biệt là trong môi trường học tập và làm việc.

**2.2. Đối chiếu từ xưng hô tiếng Nhật và tiếng Việt**

**2.2.1. Giống nhau**

### Điểm giống nhau:

1. **Phản ánh mối quan hệ xã hội và sự tôn trọng**: Cả tiếng Nhật và tiếng Việt đều có hệ thống các từ xưng hô để biểu thị mối quan hệ xã hội, địa vị và sự tôn trọng giữa người nói và người nghe.
2. **Thay đổi dựa trên tuổi tác và mối quan hệ**: Cả hai ngôn ngữ đều có các từ xưng hô thay đổi tùy thuộc vào tuổi tác (như các từ xưng hô cho người lớn tuổi) và mối quan hệ xã hội (như các từ xưng hô cho người đàn ông, người phụ nữ).
3. **Linh hoạt trong sử dụng**: Cả tiếng Nhật và tiếng Việt đều cho phép người nói linh hoạt sử dụng các từ xưng hô để thể hiện sự lịch sự, thân mật, tôn trọng, hay mối quan hệ xã hội khác nhau.

### 2.2.2. Điểm khác nhau:

1. **Hệ thống từ xưng hô**: Tiếng Nhật có một hệ thống phức tạp hơn và chi tiết hơn trong các từ xưng hô, bao gồm các từ xưng hô dành riêng cho gia đình (như お父さん - otōsan cho bố, お母さん - okāsan cho mẹ) và các từ xưng hô dành cho người ngoài (như さん - san, ちゃん - chan).
2. **Cách sử dụng trong giao tiếp**: Tiếng Nhật có các quy tắc rõ ràng hơn về việc sử dụng các từ xưng hô tùy thuộc vào hoàn cảnh và mối quan hệ, trong khi đó, tiếng Việt có thể linh hoạt hơn và ít có các quy tắc cụ thể.
3. **Tiếng Nhật có sử dụng các chữ Kanji và Hiragana/Katakana**: Các từ xưng hô trong tiếng Nhật thường được viết bằng các ký tự Kanji, trong khi tiếng Việt sử dụng chữ cái Latinh và ký tự Hán (chữ Nôm).

**2.3. Yếu tố văn hóa trong xưng hô**

Yếu tố văn hóa trong các từ xưng hô là rất quan trọng và phản ánh sâu sắc những giá trị, quan niệm và cách thức giao tiếp của một nền văn hóa. Dưới đây là những yếu tố văn hóa quan trọng trong xưng hô của các ngôn ngữ, bao gồm cả tiếng Việt và tiếng Nhật:

### 2.3.1. Thể hiện sự tôn trọng và lễ phép:

* **Tiếng Việt**: Trong tiếng Việt, cách sử dụng từ xưng hô phản ánh sự tôn trọng, lễ phép và sự chăm sóc đến người được gọi. Việc sử dụng đúng từ xưng hô thích hợp là một phần quan trọng của giao tiếp lịch sự.
* **Tiếng Nhật**: Người Nhật thường dành sự tôn trọng và lễ phép rất quan trọng, và từ xưng hô được sử dụng để thể hiện điều này một cách rõ ràng. Việc lựa chọn từ xưng hô phù hợp với vị trí, độ tuổi, và mối quan hệ xã hội là điều mà họ coi trọng.

### 2.3.2. Phản ánh mối quan hệ xã hội:

* **Tiếng Việt**: Các từ xưng hô như "ông", "bà", "chú", "cô",... phản ánh mối quan hệ gia đình hoặc thân thuộc, xã hội trong tiếng Việt. Chúng thể hiện sự kính trọng và sự chia sẻ cảm xúc.
* **Tiếng Nhật**: Hệ thống từ xưng hô trong tiếng Nhật rất chi tiết, từ "さん" (san) được sử dụng để chỉ một mối quan hệ bình thường hoặc không quá chặt chẽ, trong khi "さま" (sama) hay "様" (sama) được sử dụng để chỉ một mối quan hệ cực kỳ lịch sự và tôn trọng.

### 2.3.3. Được học từ nhỏ và thay đổi theo thời gian:

* **Tiếng Việt**: Việc học các từ xưng hô thường bắt đầu từ nhỏ và thay đổi theo thời gian. Cách sử dụng từ xưng hô có thể khác nhau tùy thuộc vào khu vực địa lý, gia đình, và các mối quan hệ cá nhân.
* **Tiếng Nhật**: Từ xưng hô được học từ nhỏ trong gia đình và trường học, và cũng thay đổi theo thời gian. Việc lựa chọn từ xưng hô thích hợp là một phần quan trọng của văn hóa giao tiếp ở Nhật Bản.

### 2.3.4. Là thành phần không thể thiếu của giao tiếp hằng ngày:

* **Tiếng Việt**: Trong giao tiếp hằng ngày, việc sử dụng từ xưng hô đúng cách không chỉ thể hiện sự lịch sự mà còn tạo nên một môi trường giao tiếp hòa thuận và thân thiện.
* **Tiếng Nhật**: Người Nhật tin rằng sử dụng từ xưng hô phù hợp là rất quan trọng để duy trì mối quan hệ và tôn trọng văn hóa giao tiếp.

**2.4. Tiểu Kết**

Từ việc đối chiếu đại từ nhân xưng trong tiếng Việt và tiếng Nhật, người ta có thể thấy rằng từ nhân xưng trong hai thứ tiếng đều rất phong phú và phức tạp; tuy nhiên điểm khác nhau giữa hai ngôn ngữ này có thể thấy rõ qua một số trường hợp sau đây.

* + Từ xưng hô trong tiếng Nhật cứng nhắc và nhiều quy tắc hơn so với tiếng Việt.
  + Từ xưng hô trong tiếng Việt có tính linh hoạt hơn và không quá phức tạp như trong tiếng Nhật.

**KẾT LUẬN**

Cùng một nền văn hóa Á Đông nên Việt Nam và Nhật Bản có nhiều nét tươngđồng, tuy nhiên trong giao tiếp, đặc biệt là trong việc sử dụng đại từ nhân xưng giữa hai ngôn ngữ, tiếng Việt và tiếng Nhật cũng có điểm khác nhau nhất định. Việc so sánh đối chiếu sự khác nhau giữa hai ngôn ngữ này trong cách xưng hô cũng là một điều thú vị đối với rất nhiều người có quan tâm đến văn hóa và ngôn ngữ của hai nước Việt Nam và Nhật Bản.

Tiếng Nhật và tiếng Việt đều có hệ thống từ xưng hô phong phú, tuy nhiên, khó có thể nói chắc chắn ngôn ngữ nào có nhiều từ xưng hô hơn vì cách sử dụng và phân loại từ xưng hô trong mỗi ngôn ngữ là khác nhau. Dưới đây là một số điểm khác biệt chính:

**Tiếng Nhật:**

- Sử dụng hậu tố kính ngữ như "-san," "-sama," "-kun," "-chan" để thể hiện mức độ tôn trọng và mối quan hệ giữa người nói và người nghe.

- Có nhiều từ khác nhau để gọi người trong gia đình, đồng nghiệp, bạn bè dựa trên địa vị và quan hệ.

- Thường sử dụng chức danh, nghề nghiệp thay cho tên để xưng hô.

**Tiếng Việt:**

- Hệ thống từ xưng hô phức tạp với nhiều từ khác nhau dựa trên tuổi tác, địa vị, quan hệ gia đình, xã hội (anh, chị, em, cô, chú, bác, ông, bà, v.v.).

- Có sự biến đổi theo vùng miền (Bắc, Trung, Nam).

- Sử dụng cả từ xưng hô trong gia đình và từ xưng hô xã hội một cách rộng rãi.

Vì vậy, cả hai ngôn ngữ đều có sự đa dạng và phong phú riêng trong hệ thống từ xưng hô, nhưng do cách phân loại và sử dụng khác nhau, khó có thể đưa ra kết luận chắc chắn về việc ngôn ngữ nào có nhiều từ xưng hô hơn.

**2. Phản ánh văn hoá**

Từ xưng hô trong tiếng Nhật không chỉ đơn thuần là cách gọi tên, mà còn phản ánh sâu sắc các giá trị và quan niệm văn hóa của người Nhật Bản. Hệ thống xưng hô phức tạp, như "san," "kun," "chan," hay "sama," thể hiện mức độ tôn trọng, sự gần gũi, và vai trò xã hội giữa các cá nhân. Ví dụ, "san" là cách gọi phổ biến và tôn trọng dành cho hầu hết mọi người, trong khi "sama" thể hiện sự kính trọng đặc biệt, thường được dùng với khách hàng hoặc người có địa vị cao. Cách xưng hô này không chỉ giúp duy trì sự hài hòa và trật tự trong xã hội, mà còn thể hiện sự khiêm nhường và tinh thần tập thể, hai giá trị quan trọng trong văn hóa Nhật Bản. Bên cạnh đó, việc sử dụng các từ xưng hô phù hợp trong từng hoàn cảnh giao tiếp cũng cho thấy sự khéo léo và nhạy bén của người Nhật trong việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội.

Từ xưng hô trong tiếng Việt phản ánh sâu sắc văn hóa và xã hội Việt Nam. Sự phong phú và chi tiết của hệ thống xưng hô cho thấy tầm quan trọng của việc tôn trọng và lễ phép trong giao tiếp hàng ngày. Khi trò chuyện với người lớn tuổi, người trẻ luôn dùng những từ như "ông", "bà", "bác", "chú", "cô" và tự xưng là "cháu" để thể hiện sự kính trọng. Trong gia đình, từ xưng hô giúp duy trì mối quan hệ gần gũi và chặt chẽ giữa các thành viên. Đặc biệt, trong môi trường công việc và xã hội, người Việt thường sử dụng các từ xưng hô dựa trên chức danh hoặc địa vị, như "thầy", "cô", "giám đốc", "trưởng phòng", thể hiện sự tôn trọng đối với vị trí và công việc của người khác.

Từ xưng hô trong tiếng Việt rất phong phú và đa dạng, phản ánh sâu sắc mối quan hệ và sự tôn trọng trong văn hoá người Việt. Những từ xưng hô không chỉ đơn thuần là cách gọi mà còn thể hiện vai trò, vị trí và mức độ thân thiết giữa các cá nhân.

Trong gia đình, có nhiều từ xưng hô khác nhau để chỉ các thành viên, ví dụ như ông, bà, bố, mẹ, anh, chị, em, chú, bác, cô, dì. Những từ này không chỉ xác định quan hệ huyết thống mà còn cho thấy vị trí và vai trò của từng người trong gia đình.

Trong xã hội, cách xưng hô thay đổi tuỳ theo độ tuổi, vị trí, và mối quan hệ. Người Việt thường dùng từ "ông", "bà" để chỉ người cao tuổi hơn, "anh", "chị" để chỉ người đồng lứa hoặc hơi lớn tuổi hơn, và "em" để chỉ người trẻ tuổi hơn. Sự phân biệt này giúp duy trì trật tự và tôn ti trong xã hội.

Trong môi trường công việc, từ xưng hô cũng phản ánh sự tôn trọng và cấp bậc. Ví dụ, từ "giám đốc", "trưởng phòng" được dùng để chỉ những người có chức vụ cao, trong khi từ "đồng nghiệp" dùng để chỉ những người cùng cấp bậc. Khi giao tiếp với khách hàng hoặc đối tác, người Việt thường sử dụng các từ xưng hô trang trọng để thể hiện sự lịch sự và tôn trọng.

Tuỳ thuộc vào tình huống và mối quan hệ, người Việt có thể dùng các từ xưng hô khác nhau để thể hiện sự lịch sự, gần gũi hoặc trang trọng. Tóm lại, từ xưng hô trong tiếng Việt là một phần quan trọng của văn hoá giao tiếp, giúp duy trì và thể hiện sự tôn trọng lẫn nhau trong mọi mối quan hệ.

Việc đối chiếu đại từ nhân xưng giữa tiếng Việt và tiếng Nhật rất thú vị và đặc biệt đối với các bạn sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản. Đây là một chủ đề rất hay và mang nhiều ý nghĩa văn hóa trong giao tiếp giữa tiếng Việt và tiếng Nhật.